

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 210/CBTT-CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DWS
- Địa chỉ: Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0277) 3 853 332 Fax:.....
- Email: capnuocdt@dowasen.com Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 01/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: **20/04/2023** tại đường dẫn: <http://www.dowasen.com/ezData.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước (b/cáo);
- HĐQT (b/cáo);
- BKS (g/sát);
- Người phụ trách quản trị Công ty;
- Người được UQCBTT;
- Lưu: VT, PTC_(ĐKhoa).

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Tấn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Tổng hợp quý 01/năm 2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Thành phố Cao Lãnh, tháng 04 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/04/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Đê	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là: Ông Hoàng Quốc Hưng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Tấn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Tấn

Trần Văn Tấn
Tổng Giám đốc

Tp.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.907.624.007	119.197.018.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.211.465.055	33.602.809.757
Tiền	111		21.211.465.055	33.602.809.757
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.786.135.462	45.102.138.290
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	19.373.133.996	27.894.810.593
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.696.100.270	2.501.787.670
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	24.787.545.852	17.776.184.683
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(3.070.644.656)	(3.070.644.656)
Hàng tồn kho	140	10	32.794.433.095	30.492.070.583
Hàng tồn kho	141		32.794.433.095	30.492.070.583
Tài sản ngắn hạn khác	150		115.590.395	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	115.590.395	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		941.720.589.585	952.556.668.524
Tài sản cố định	220		413.834.730.561	426.802.206.275
Tài sản cố định hữu hình	221	11	413.230.498.454	426.197.974.168
- Nguyên giá	222		842.824.708.441	841.952.361.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(429.594.209.987)	(415.754.387.798)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.550.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(946.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		511.607.810.958	509.251.913.169
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	511.607.810.958	509.251.913.169
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		16.194.008.066	16.418.509.080
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.194.008.066	16.418.509.080
TỔNG TÀI SẢN	270		1.049.628.213.592	1.071.753.687.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		710.054.658.387	738.920.492.707
Nợ ngắn hạn	310		591.497.712.285	614.628.830.189
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.110.458.551	15.605.699.671
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	5.492.613.377	2.139.661.934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.033.857.600	5.321.731.042
Phải trả người lao động	314		11.714.813.940	31.858.449.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.920.403.449	6.824.711.110
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	477.248.395.643	477.011.009.004
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	73.234.240.725	74.197.798.664
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		47.419.000	47.419.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		695.510.000	1.622.350.000
Nợ dài hạn	330		118.556.946.102	124.291.662.518
Phải trả dài hạn khác	337	19	24.551.981.321	24.551.981.321
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	81.609.570.711	87.520.166.711
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		12.395.394.070	12.219.514.486
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		339.573.555.205	332.833.194.447
Vốn chủ sở hữu	410		339.573.555.205	332.833.194.447
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		37.217.067.585	37.217.067.585
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.175.187.620	36.434.826.862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.434.826.862	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.740.360.758	36.434.826.862
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.049.628.213.592	1.071.753.687.154

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 22.1.1	100.781.345.699	92.590.080.080	100.781.345.699	92.590.080.080
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	47.505.455	-	47.505.455	-
Doanh thu thuần về bán hàng và (10 = 01 - 03)	10 22.1.4	100.733.840.244	92.590.080.080	100.733.840.244	92.590.080.080
Giá vốn hàng bán	11	74.739.602.264	69.032.497.763	74.739.602.264	69.032.497.763
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20 = 10 - 11)	20	25.994.237.980	23.557.582.317	25.994.237.980	23.557.582.317
Doanh thu hoạt động tài chính	21 22.2.1	132.890.868	112.199.072	132.890.868	112.199.072
Chi phí tài chính	22 22.2.2	2.057.245.406	1.616.446.867	2.057.245.406	1.616.446.867
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>2.057.245.406</i>	<i>1.616.446.867</i>	<i>2.057.245.406</i>	<i>1.616.446.867</i>
Chi phí bán hàng	25 22.1.5	8.633.149.495	7.119.771.687	8.633.149.495	7.119.771.687
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 22.1.6	8.545.225.820	8.055.780.285	8.545.225.820	8.055.780.285
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	6.891.508.127	6.877.782.550	6.891.508.127	6.877.782.550
Thu nhập khác	31 22.3.1	770.980.122	962.655.226	770.980.122	962.655.226
Chi phí khác	32 22.3.2	38.286.800	454.847.243	38.286.800	454.847.243
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	732.693.322	507.807.983	732.693.322	507.807.983
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	7.624.201.449	7.385.590.533	7.624.201.449	7.385.590.533
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 22.4	883.840.691	1.029.492.868	883.840.691	1.029.492.868
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp p (60 = 50 - 51)	60	6.740.360.758	6.356.097.665	6.740.360.758	6.356.097.665

TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	37.332.016.670	39.817.723.602
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(25.184.545.514)	(28.841.164.955)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.263.257.397)	(31.088.889.201)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(677.872.763)	(1.616.446.867)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.400.000.000)	(2.060.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	128.065.623.653	125.877.311.959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(84.925.498.690)	(83.075.563.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.946.465.959	19.012.970.856
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(372.360.364)	(311.130.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.247.032	16.445.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(355.113.332)	(294.684.899)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022	
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022	
		VND	VND	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	835.409.000	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.818.106.329)	(36.316.944.272)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.982.697.329)	(36.316.944.272)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.391.344.702)	(17.598.658.315)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	33.602.809.757	33.102.308.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	21.211.465.055	15.503.649.870

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/04/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sủi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Tp. Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	789.377.745	921.487.883
Tiền gửi ngân hàng	20.422.087.310	32.681.321.874
Cộng	21.211.465.055	33.602.809.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,9%/năm.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 31/03/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.373.133.996	(2.976.179.656)	27.894.810.593	(2.976.179.656)
- Phải thu của khách hàng nước sinh hoạt	7.438.741.676	(1.068.641.553)	7.800.931.115	(1.068.641.553)
- Ban Quản lý Công trình công cộng thành phố Cao Lãnh	-	-	2.828.497.125	-
- Ban Quản lý Công trình đô thị thành phố Sa Đéc	758.645.700	-	2.172.443.000	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Cao Lãnh	1.169.438.000	-	2.136.768.554	-
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Cao Lãnh	388.112.000	(319.727.600)	388.112.000	(319.727.600)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	9.618.196.620	(1.587.810.503)	12.568.058.799	(1.587.810.503)
Phải thu của khách hàng dài hạn				
Phải thu của khách hàng là bên liên quan				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.696.100.270	(94.465.000)	1.656.452.800	(94.465.000)
- Công ty Cổ phần Gree Life Group	207.765.000	-	207.765.000	-
- Công ty TNHH Công nghiệp tự động Hòa An Phát	-	-	67.511.400	-
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	154.224.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Nguyễn Huy	174.900.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.159.211.270	(94.465.000)	1.381.176.400	(94.465.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	24.787.545.852	-	17.776.184.683	-
- Tạm ứng	4.774.080.681	-	3.987.700.741	-
- Phải thu thuế TNCN	3.157.981.734	-	3.226.751.291	-
- Phải thu lãi dự thu	377.189.041	-	261.545.205	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.490.653.620	-	1.983.000.065	-
- Chi phí nhà máy nước thải (*)	4.102.590.196	-	3.399.249.280	-
- Phải thu do thu hồi đất Dự án thoát nước thành phố Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu từ trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Phải thu khác	142.843.460	-	175.730.981	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	24.787.545.852	-	17.776.184.683	-

(*) Các khoản Công ty chi hộ chi phí nhân công, tiền điện, tiền mạng, tiền điện thoại... cho Chi nhánh Dịch vụ Môi trường

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2022		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.951.907.905	-	28.471.579.957	-
Công cụ dụng cụ	1.022.065.291	-	668.650.698	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.532.315.823	-	951.283.179	-
Thành phẩm	223.107.044	-	317.075.123	-
Hàng hoá	65.037.032	-	83.481.626	-
Cộng	32.794.433.095	-	30.492.070.583	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	429.123.183.664	71.521.642.152	339.692.673.700	1.614.862.450	841.952.361.966
	428.284.317.300	68.479.488.352	339.692.673.700	1.614.862.450	838.071.341.802
<i>Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ</i>	<i>838.866.364</i>	<i>3.042.153.800</i>	-	-	<i>3.881.020.164</i>
<i>Khoa học Công nghệ</i>					-
- Tăng trong kỳ	-	267.500.000	727.022.475	36.024.000	1.030.546.475
- Giảm trong kỳ	-	158.200.000	-		158.200.000
Tại 31/03/2023	429.123.183.664	71.630.942.152	340.419.696.175	1.650.886.450	842.824.708.441
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	(199.052.932.039)	(42.124.929.618)	(173.321.191.771)	(1.255.334.370)	(415.754.387.798)
- Khấu hao trong kỳ	(7.059.208.789)	(1.480.990.041)	(5.246.175.770)	(53.447.589)	(13.839.822.189)
+ Trong đó, trích hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	(20.971.659)	(103.148.757)	-	-	(124.120.416)
Tại 31/03/2023	(206.112.140.828)	(43.605.919.659)	(178.567.367.541)	(1.308.781.959)	(429.594.209.987)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	230.070.251.625	29.396.712.534	166.371.481.929	359.528.080	426.197.974.168
Tại 31/03/2023	223.011.042.836	28.025.022.493	161.852.328.634	342.104.491	413.230.498.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

TRONG ĐÓ, TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	838.866.364	3.042.153.800	-	-	3.881.020.164
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2023	838.866.364	3.042.153.800	-	-	3.881.020.164
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	(232.492.263)	(1.575.052.091)	-	-	(1.807.544.354)
- Khấu hao trong kỳ	(20.971.659)	(103.148.757)	-	-	(124.120.416)
Tại 31/03/2023	(253.463.922)	(1.678.200.848)	-	-	(1.931.664.770)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	606.374.101	1.467.101.709	-	-	2.073.475.810
Tại 31/03/2023	585.402.442	1.363.952.952	-	-	1.949.355.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2023	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
<i>Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ</i>	-	<i>270.000.000</i>	-	<i>270.000.000</i>
<i>Khoa học Công nghệ</i>				
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại 31/03/2023	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2023	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Trích hao mòn TSCĐ hình thành từ	-	-	-	-
- quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ				
Tại 31/03/2023	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	604.232.107	-	-	604.232.107
Tại 31/03/2023	604.232.107	-	-	604.232.107

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 946.031.636 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 31/03/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344
- Tuyến ống chuyển tải từ Tân Dương đến thị trấn Lai Vung	48.386.111	9.832.425.576
- Tuyến ống D315 đường N2 từ thị trấn Mỹ An đến trung tâm xã Mỹ Đông; Tuyến ống D168 đường ĐT.850 từ đường N2 đến UBND xã Láng Biển	43.470.370	7.014.739.569
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Khánh Mỹ, xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò	7.008.833.110	6.743.556.361
- Xây dựng Nhà máy nước An Hiệp, huyện Châu Thành	5.586.840.536	5.586.840.536
- Công trình tuyến ống D220 đường ĐT 848 từ trạm CN Mương Điều đến ấp Tân Trong	20.756.482	4.995.675.800
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước mặt Mỹ Hiệp	4.748.661.257	4.678.978.995
- Xây dựng Nhà máy nước Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò	4.029.730.242	4.025.070.242
- Công trình tuyến ống D220 từ nhà máy nước Phú Hữu đến thị trấn Cái Tàu Hạ	14.613.889	3.605.778.990
- Tuyến ống D220, D168 từ Trạm cấp nước Tân Việt Hòa đến UBND xã Tịnh Thới	9.027.778	2.117.613.828
- Tuyến ống D160 Bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp từ Nhà máy nước Mỹ An đến Công Trạm bơm số 3	12.349.074	2.024.336.015
- Cải tạo nâng công suất Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toàn (2)-P11-TPCL	1.918.258.101	1.918.258.101
- Tuyến ống D114 đường ĐT845 từ bãi cát đá Quyết Thắng đến ranh xã Trường Xuân	8.845.370	1.545.109.591
- Các công trình khác	41.765.560.294	8.771.051.221
Cộng	511.607.810.958	509.251.913.169

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/03/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	-	-
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	5.205.085.131	5.344.156.969
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.116.920.954	2.924.293.720
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	77.516.588	153.750.580
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.485.758.524	7.590.251.083
- Chi phí trả trước dài hạn khác	308.726.869	406.056.728
Cộng	16.194.008.066	16.418.509.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.110.458.551	10.110.458.551	15.605.699.671	15.605.699.671
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	1.564.618.765	1.564.618.765	1.981.856.220	1.981.856.220
- Công ty CP Vận tải TMXDCN Đức Long	-	-	1.560.000.000	1.560.000.000
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.847.274.000	1.847.274.000	1.409.313.600	1.409.313.600
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	558.196.629	558.196.629	970.760.751	970.760.751
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	-	-	519.260.000	519.260.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	979.798.422	979.798.422	517.190.975	517.190.975
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	817.397.900	817.397.900	481.046.180	481.046.180
- Công ty TNHH Quang Nhựt	18.801.700	18.801.700	61.527.950	61.527.950
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	4.324.371.135	4.324.371.135	8.104.743.995	8.104.743.995
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/03/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.492.613.377	2.139.661.934
- Hệ thống Thoát nước thành phố Cao Lãnh	2.064.277.000	2.064.277.000
- Ban Quản lý công trình công cộng thành phố Cao Lãnh	2.359.507.000	-
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Cao Lãnh	1.000.000.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	68.829.377	75.384.934
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại 31/03/2023
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.321.731.042	10.840.566.524	12.128.439.966	4.033.857.600
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.168.220.054	3.385.878.061	3.552.370.893	1.001.727.222
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.910.752	883.840.691	1.400.000.000	584.751.443
- Thuế thu nhập cá nhân	649.996.621	-	649.996.621	-
- Thuế tài nguyên	555.287.352	1.742.786.041	1.708.639.356	589.434.037
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	495.469.000	582.797.000	556.469.000	521.797.000
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (*)	1.351.847.263	4.245.264.731	4.260.964.096	1.336.147.898
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	157.760.504	273.350.899	115.590.395
- Thuế thu nhập cá nhân	-	157.760.504	273.350.899	115.590.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	8.920.403.449	6.824.711.110
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (TP.Cao Lãnh)	6.721.051.892	5.254.043.971
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Cao Lãnh)	1.909.086.025	1.466.607.659
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Thanh Bình)	1.022.727	1.022.727
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H. Tháp Mười)	171.203.721	-
- Chi phí lãi vay phải trả	118.039.084	103.036.753
b) Dài hạn	-	-
Cộng	8.920.403.449	6.824.711.110

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/03/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Ngắn hạn	477.248.395.643	477.011.009.004
- Kinh phí công đoàn	26.412.100	26.425.689
- Bảo hiểm xã hội	48.424.945	48.599.364
- Bảo hiểm y tế	86.612.061	86.099.859
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.850.761	8.864.366
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.675.756.237	2.670.556.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	474.402.339.539	474.170.463.489
+ Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh (**)	450.026.334.114	450.026.334.114
+ Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (**)	3.314.999.000	3.314.999.000
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP. Cao Lãnh (*)	13.352.000.000	13.352.000.000
+ Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (*)	1.002.692.350	1.002.692.350
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án	2.600.098.369	2.600.098.369
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, duyệt quyết toán	954.559.000	954.559.000
+ Dự án thoát nước VSMT TX. Sa Đéc (**)	290.435.844	290.435.844
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	235.143.180	235.143.180
+ Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	839.356.286	839.356.286
+ Phòng Tài Chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh	483.030.000	483.030.000
+ Phải trả, phải nộp khác	1.303.691.396	1.071.815.346
Dài hạn	24.551.981.321	24.551.981.321
- Dự án thoát nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	3.194.794.280	3.194.794.280
- Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự (**)	2.586.574.971	2.586.574.971
- Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	1.678.712.570	1.678.712.570
Cộng	501.800.376.964	501.562.990.325

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/03/2023		Trong kỳ		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	73.234.240.725	73.234.240.725	31.854.548.390	32.818.106.329	74.197.798.664	74.197.798.664
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	9.009.886.000	9.009.886.000	2.353.500.000	3.054.500.000	9.710.886.000	9.710.886.000
Ngân hàng Công thương VN (3)	19.976.162.740	19.976.162.740	13.646.072.780	11.215.427.448	17.545.517.408	17.545.517.408
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	34.792.191.985	34.792.191.985	11.240.975.610	13.934.178.881	37.485.395.256	37.485.395.256
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	456.000.000	456.000.000	114.000.000	114.000.000	456.000.000	456.000.000
Vay dài hạn	81.609.570.711	81.609.570.711	1.845.409.000	7.756.005.000	87.520.166.711	87.520.166.711
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	34.693.964.000	34.693.964.000	-	4.500.000.000	39.193.964.000	39.193.964.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	38.206.942.000	38.206.942.000	835.409.000	2.353.500.000	39.725.033.000	39.725.033.000
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	7.620.703.711	7.620.703.711	1.010.000.000	788.505.000	7.399.208.711	7.399.208.711
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	1.087.961.000	1.087.961.000	-	114.000.000	1.201.961.000	1.201.961.000
Cộng	154.843.811.436	154.843.811.436	33.699.957.390	40.574.111.329	161.717.965.375	161.717.965.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Ông Phan Đình Hùng	1.056.000.000	0,41	1.056.000.000	0,41
Ông Nguyễn Văn Đê	577.000.000	0,22	577.000.000	0,22
Ông Nguyễn Thượng Vũ	526.000.000	0,20	526.000.000	0,20
Ông Nguyễn Anh Dũng	1.131.000.000	0,03	80.000.000	0,03
Ông Hoàng Quốc Hưng	319.000.000	0,12	319.000.000	0,12
Cổ đông khác	33.717.500.000	13,42	34.768.500.000	13,42
Cộng	259.181.300.000	100,00	259.181.300.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng		
22.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	100.781.345.699	92.590.080.080
22.1.1.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC Rác	15.774.720.640	9.595.326.222
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	176.581.818	186.100.001
- Công viên cây xanh	197.208.182	163.391.381
- Nghĩa trang	887.584.544	2.376.879.328
Cộng:	17.036.095.184	12.321.696.932
22.1.1.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	78.719.007.757	74.182.518.914
- Dịch vụ nước	180.288.797	175.211.231
- Vật tư	689.950.007	798.145.347
- Xây lắp	1.133.226.912	2.496.607.243
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	6.545.455
- Dịch vụ khác	283.812.498	279.332.234
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.738.964.544	2.330.022.724
Cộng:	83.745.250.515	80.268.383.148
22.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	47.505.455	-
22.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.733.840.244	92.590.080.080
22.1.3.1 Hoạt động Môi Trường		
- Thu gom & VC rác	15.727.215.185	9.595.326.222
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	176.581.818	186.100.001
- Công viên cây xanh	197.208.182	163.391.381
- Nghĩa trang	887.584.544	2.376.879.328
Cộng:	16.988.589.729	12.321.696.932
22.1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	78.719.007.757	74.182.518.914
- Dịch vụ nước	180.288.797	175.211.231
- Vật tư	689.950.007	798.145.347
- Xây lắp	1.133.226.912	2.496.607.243
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	6.545.455
- Dịch vụ khác	283.812.498	279.332.234
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.738.964.544	2.330.022.724
Cộng:	83.745.250.515	80.268.383.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1.4 Giá vốn hàng bán	74.739.604.264	69.032.497.763
22.1.4.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	19.320.761.965	14.270.474.272
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	126.168.974	105.730.062
- Công viên cây xanh	86.965.788	83.194.787
- Nghĩa trang	736.988.375	1.003.186.478
Cộng:	20.270.885.102	15.462.585.599
22.1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	50.581.363.348	49.261.840.184
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	562.403.424	611.111.864
- Xây lắp	801.373.879	1.893.939.595
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	2.079.818
- Dịch vụ khác	390.316.536	372.749.537
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.133.261.975	1.428.191.166
Cộng:	54.468.719.162	53.569.912.164
22.1.5 Chi phí bán hàng	8.633.149.495	7.119.771.687
22.1.5.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
Cộng:	-	-
22.1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	8.082.373.705	6.679.519.403
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	550.775.790	440.252.284
Cộng:	8.633.149.495	7.119.771.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
22.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.545.225.820	8.055.780.285
22.1.6.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	1.887.647.624	865.622.200
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	50.440.054	65.677.674
- Công viên cây xanh	69.182.037	59.579.412
- Nghĩa trang	317.925.484	806.074.076
Cộng:	2.325.195.199	1.796.953.362
22.1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	5.859.982.877	5.721.958.562
- Dịch vụ nước	12.170.816	10.890.837
- Vật tư		
- Xây lắp	279.893.644	427.881.509
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	-	2.077.928
- Dịch vụ khác	67.983.284	96.018.087
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
Cộng:	6.220.030.621	6.258.826.923
22.1.7 Lợi nhuận	8.815.862.665	8.382.030.345
22.1.7.1 Hoạt động Môi trường		
- Thu gom & VC rác	(5.481.194.404)	(5.540.770.250)
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	(27.210)	14.692.265
- Công viên cây xanh	41.060.357	20.617.182
- Nghĩa trang	(167.327.315)	567.618.774
Cộng:	(5.607.488.572)	(4.937.842.029)
22.1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	14.195.287.827	12.519.200.765
- Dịch vụ nước	168.117.981	164.320.394
- Vật tư	127.546.583	187.033.483
- Xây lắp	51.959.389	174.786.139
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	2.387.709
- Dịch vụ khác	(174.487.322)	(189.435.390)
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	54.926.779	461.579.274
Cộng:	14.423.351.237	13.319.872.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số kỳ này
22.2. Hoạt động tài chính		
22.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính		
- Lãi tiền gửi	132.890.868	112.198.990
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	132.890.868	112.198.990
22.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính		
- Chi phí lãi vay	2.057.245.406	1.616.446.867
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	2.057.245.406	1.616.446.867
22.2.3. Lợi nhuận		
- Lãi tiền gửi	132.890.868	112.199.072
- Lãi vay	(2.057.245.406)	(1.616.446.867)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
Cộng:	(1.924.354.538)	(1.504.247.795)
22.3. Hoạt động khác		
22.3.1 Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	725.700	232.000.000
- Thu thanh lý TSCĐ	-	286.000.000
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	770.254.422	444.655.226
Cộng:	770.980.122	962.655.226
22.3.2 Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	-	287.721.893
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	38.286.800	167.125.350
Cộng:	38.286.800	454.847.243
22.3.3. Lợi nhuận		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	725.700	232.000.000
- Thu thanh lý TSCĐ	-	(1.721.893)
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	731.967.622	277.529.876
Cộng:	732.693.322	507.807.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

	Số kỳ này	Số kỳ này
22.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	883.840.691	1.029.492.868
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Cộng:	883.840.691	1.029.492.868
22.5. Tiền chậm nộp thuế	-	-
22.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	6.740.360.758	6.356.097.665
22.7. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí NVL, Vật liệu, Điện SX	19.589.154.746	17.550.538.290
- Chi phí nhân công	39.749.832.420	36.749.310.297
- Chi phí vật liệu	4.190.568.384	3.078.374.161
- Chi phí dụng cụ sản xuất	63.823.481	648.631.334
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.795.401.773	13.337.356.228
- Thuế, phí và lệ phí	299.132.389	372.015.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.179.163.849	1.852.737.517
- Chi phí khác bằng tiền	11.280.275.985	10.093.513.289
Cộng:	91.147.353.027	83.682.477.066

23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty ()*

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.012.793.478	848.480.766
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	382.030.567	316.669.899
Cộng	1.394.824.045	1.165.150.665

(*) Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp

TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn